

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP -DV - TM NGỌC NGHĨA
Tầng L9, Tòa Nhà Vietcombank Tower, 05 Công Trường Mê Linh, Quận 1, TP.HCM
MST: 0301427028

-----o0o-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ IV NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2016

ĐVT: đồng

1	2	3		
Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015	
<u>TÀI SẢN</u>				
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	977,424,221,637	723,369,225,228	
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	70,641,280,080	89,554,343,631	
111	Tiền	70,641,280,080	89,554,343,631	
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	148,032,861,111	110,000,000,000	
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	148,032,861,111	110,000,000,000	
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	277,125,676,568	264,758,028,348	
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	137,189,232,965	166,392,223,395	
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	71,480,765,465	46,555,992,801	
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	19,700,000,000	19,700,000,000	
136	Phải thu ngắn hạn khác	49,125,926,306	32,479,287,104	
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(369,474,952)	(369,474,952)	
140	Hàng tồn kho	386,159,181,390	189,457,537,525	
141	Hàng tồn kho	386,159,181,390	189,457,537,525	
150	Tài sản ngắn hạn khác	95,465,222,488	69,599,315,724	
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	20,993,113,515	15,163,620,582	
152	Thuế GTGT được khấu trừ	60,889,247,299	30,258,146,656	
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13,582,861,674	24,177,548,486	
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	1,383,788,259,504	1,160,821,401,085	
210	Các Khoản phải thu dài hạn	18,503,752,354	15,527,926,800	
216	Phải thu dài hạn khác	18,503,752,354	15,527,926,800	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2016

ĐVT: đồng

1	2	3		
Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015	
220	Tài sản cố định	1,287,923,520,388	1,060,982,781,943	
221	Tài sản cố định hữu hình	683,807,563,125	602,116,736,663	
222	Nguyên giá	1,229,064,396,594	1,173,478,752,635	
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(545,256,833,469)	(571,362,015,972)	
224	Tài sản cố định thuê tài chính	298,990,663,792	183,388,169,164	
225	Nguyên giá	393,044,466,499	251,005,866,748	
226	Giá trị hao mòn lũy kế	(94,053,802,707)	(67,617,697,584)	
227	Tài sản cố định vô hình	305,125,293,471	275,477,876,116	
228	Nguyên giá	326,103,351,218	293,022,726,538	
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(20,978,057,747)	(17,544,850,422)	
240	Tài sản dở dang dài hạn	8,575,443,903	10,682,444,920	
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8,575,443,903	10,682,444,920	
250	Đầu tư tài chính dài hạn	10,000,000,000	30,000,000,000	
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10,000,000,000	30,000,000,000	
260	Tài sản dài hạn khác	58,785,542,859	43,628,247,422	
261	Chi phí trả trước dài hạn	30,855,878,847	13,623,519,003	
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4,950,350,485	432,363,900	
269	Lợi thế thương mại	22,979,313,527	29,572,364,519	
270	TỔNG TÀI SẢN	2,361,212,481,141	1,884,190,626,313	
NGUỒN VỐN				
300	NỢ PHẢI TRẢ	1,727,183,693,194	1,213,272,770,405	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2016

ĐVT: đồng

1	2	3		
Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015	
310	NỢ NGẮN HẠN	1,247,395,814,868	1,078,958,885,987	
311	Phải trả người bán ngắn hạn	188,843,968,231	146,987,010,320	
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22,619,231,140	21,614,323,601	
313	Thuế và các khoản phải trả nhà nước	6,710,065,276	5,993,182,680	
314	Phải trả người lao động	1,594,496,976	3,503,022,999	
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16,689,554,610	18,484,741,653	
319	Phải trả ngắn hạn khác	5,801,517,646	4,362,125,436	
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,002,171,837,186	875,042,724,862	
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,965,143,803	2,971,754,436	
330	NỢ DÀI HẠN	479,787,878,326	134,313,884,418	
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	442,157,878,326	96,683,884,418	
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	37,630,000,000	37,630,000,000	
342	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	634,028,787,947	670,917,855,908	
410	Vốn chủ sở hữu	634,028,787,947	670,917,855,908	
411	Vốn góp của chủ sở hữu	522,500,000,000	522,500,000,000	
412	Thặng dư vốn cổ phần	46,900,000,000	46,900,000,000	
415	Cổ phiếu quỹ(*)	(88,088,780,000)	(88,088,780,000)	
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	5,714,053,793	5,714,053,793	
418	Quỹ đầu tư phát triển	11,293,166,612	11,293,166,612	
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	192,503,849	192,503,849	
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	134,579,321,082	170,663,978,335	
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	122,418,056,335	97,820,924,123	
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	12,161,264,747	72,843,054,212	
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	938,522,611	1,742,933,319	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2016

ĐVT: đồng

1	2	3	
Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
440	TỔNG NGUỒN VỐN	2,361,212,481,141	1,884,190,626,313

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

ĐÔNG THỊ NGỌC TRIỀU

HCM, Ngày 18 tháng 01 năm 2017



NGUYỄN THỊ KIM CHI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2016

ĐVT: đồng

Mã số	CHI TIẾT	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	DOANH THU BÁN HÀNG - DỊCH VỤ	373,016,498,286	531,914,856,539	1,642,845,230,745	1,871,163,250,743
02	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	3,323,232,332	4,526,075,403	26,935,631,581	13,901,360,033
10	DOANH THU THUẦN	369,693,265,954	527,388,781,136	1,615,909,599,164	1,857,261,890,710
11	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	249,792,995,494	372,501,710,917	1,085,444,917,626	1,322,356,725,285
20	LỢI NHUẬN GỘP	119,900,270,460	154,887,070,219	530,464,681,538	534,905,165,425
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5,668,455,717	3,935,215,458	13,462,641,821	6,997,128,809
22	Chi phí hoạt động tài chính	25,454,993,725	57,192,924,516	75,362,899,216	109,856,849,101
	- Trong đó chi phí lãi vay	15,746,254,557	12,419,250,931	61,700,615,738	60,016,850,064
25	Chi phí bán hàng	78,135,431,639	99,670,422,292	343,220,270,411	278,513,178,428
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25,815,937,180	20,556,993,049	106,720,621,575	78,389,228,171
30	LÃI/(LỖ) HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(3,837,636,367)	(18,598,054,180)	18,623,532,157	75,143,038,534
31	Thu nhập khác	2,438,056,216	(1,889,146,884)	10,576,989,917	1,809,060,604
32	Chi phí khác	(4,878,827,289)	619,347,151	2,095,403,422	3,643,684,181
40	LỢI NHUẬN KHÁC	7,316,883,505	(1,269,799,733)	8,481,586,495	(1,834,623,577)
50	LÃI/(LỖ) TRƯỚC THUẾ	3,479,247,138	(19,867,853,913)	27,105,118,652	73,308,414,957
	CHI PHÍ THUẾ TNDN	(161,414,898)	36,769,526,248	14,588,264,613	19,652,938,638
51	Hiện hành	4,339,028,527	(727,057,249)	19,106,251,198	15,856,059,686

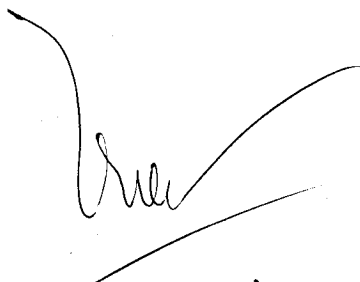
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

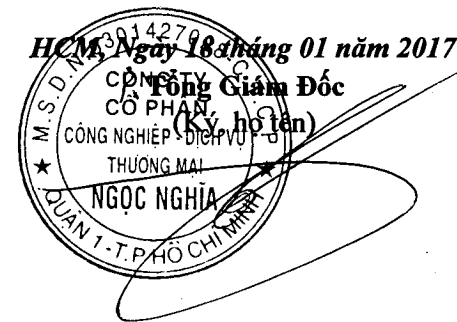
Quý IV Năm 2016

ĐVT: đồng

Mã số	Chi tiêu	Quý IV		Tích lũy từ đầu năm đến cuối quý III	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
52	Hoàn lại	(4,500,443,425)	37,496,583,497	(4,517,986,585)	3,796,878,952
60	LÃI /(LỖ) SAU THUẾ	3,640,662,036	16,901,672,335	12,516,854,039	53,655,476,319
61	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CÔNG TY MẸ	3,332,787,798	18,330,294,618	12,161,264,747	55,753,003,817
62	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	307,874,238	(1,428,622,283)	355,589,292	(2,097,527,498)
70	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	69	380	252	1,156

Kê Toán Trưởng
(Ký, họ tên)


ĐÔNG THỊ NGỌC TRIỀU



NGUYỄN THỊ KIM CHI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

ĐVT: đồng

Mã số	Tiêu đề	Năm 2016	Năm 2015
		mm	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	27,105,118,652	73,308,414,957
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	131,274,155,695	134,889,143,095
03	- Các khoản dự phòng	-	25,872,000
04	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3,050,937,970	(45,748,555)
05	- Lãi (lỗ) từ thanh lý TSCĐ	(3,367,033,659)	2,014,848,463
05	-Lỗ từ thanh lý một công ty con		39,661,341,705
05	- Thu nhập lãi tiền gửi	(11,880,150,239)	(5,634,608,875)
06	- Chi phí lãi vay	61,700,615,738	60,016,850,064
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	207,883,644,157	304,236,112,854
09	- Tăng giảm các khoản phải thu	(45,533,100,304)	(64,446,042,848)
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	(196,701,643,865)	58,202,522,619
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phá	37,918,892,591	20,177,260,192
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	(23,061,852,777)	(6,748,262,282)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(57,604,240,357)	(60,446,570,050)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(15,754,897,968)	(18,028,227,716)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	20,423,195,137	(23,346,657)
20	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động kinh doanh	(72,430,003,386)	232,923,446,112

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

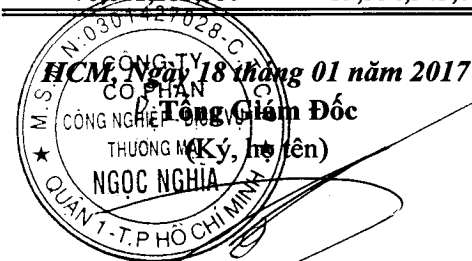
21	Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(248,506,985,092)	(18,402,649,990)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	92,878,574,506	882,545,454
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	(18,032,861,111)	(140,000,000,000)
23	Tiền thu đầu tư tiền gửi có kỳ hạn		50,000,000,000
23	Tiền chi cho người lao động vay	-	(19,700,000,000)
24	Tiền thu từ bán các công cụ nợ, công ty con	-	49,341,346,332
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	14,131,853,739	2,181,029,707
30	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động đầu tư	(159,529,417,958)	(75,697,728,497)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

32	Tiền chi mua lại cổ phiếu	-	-
33	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	2,609,313,291,039	2,194,589,715,747
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(2,215,395,355,672)	(2,249,924,414,603)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(132,264,032,791)	(61,665,378,374)
36	Tiền chi trả cổ tức	(48,605,922,000)	-
40	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động tài chính	213,047,980,576	(117,000,077,230)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(18,911,440,768)	40,225,640,385
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	89,554,343,631	49,279,280,881
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá	(1,622,783)	49,422,365
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70,641,280,080	89,554,343,631

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

ĐÔNG THỊ NGỌC TRIỀU



NGUYỄN THỊ KIM CHI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2016

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nhựa, khuôn đúc, phụ tùng, nước tinh khiết, soda và nước ngọt; cung cấp các dịch vụ ký gửi và vận chuyển bằng xe ô-tô, in bao bì ngoại trừ bao bì kim loại, sản xuất thực phẩm, hải sản, sữa và các sản phẩm liên quan và nước giải khát không cồn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Công ty có 8 công ty con (31/12/2015: 5 công ty con) như sau:

Các công ty con	Hoạt động chính	% Sở hữu & quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần PET Quốc Tế	Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa, mẫu và sản phẩm công nghiệp	98%
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú	Sản xuất nước chấm, sữa và các sản phẩm liên quan, nước giải khát không cồn; sản xuất các sản phẩm bằng nhựa	98%
Công ty Cổ phần Nhựa P.E.T Việt Nam	Sản xuất bao bì bằng nhựa	99%
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	Sản xuất bao bì bằng nhựa, khuôn k	99%
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa	Sản xuất bao bì bằng nhựa	100%
Công ty TNHH Hàng Tiêu Dùng Thái Long	Bán buôn thực phẩm	98%
Công ty TNHH Thịt Ngon Quốc Tế	Sản xuất và bán các sản phẩm từ th	100%
Công ty TNHH Thịt Ngon Quốc Tế LaMaiSon	Sản xuất và bán các sản phẩm từ th	100%

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng Tập đoàn sẽ không hoạt động liên

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

1.2. Thông tin về các quy định kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất sau đây.

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh 4(b))
- Lãi trên cổ phiếu (thuyết minh 4(s))
- Lợi thế thương mại (thuyết minh 4(l))

1.3. Thông tin về các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày quyền kiểm soát kết thúc.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Số dư của giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| - nhà cửa | 5 – 25 năm |
| - thiết bị văn phòng | 4 – 8 năm |
| - máy móc và thiết bị | 5 – 15 năm |
| - phương tiện vận chuyển | 5 – 10 năm |

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được ghi nhận bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê,

Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(m) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi các khoản chiết khấu bán hàng theo hoá đơn.

trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 50 năm.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem có liên quan với Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên khác hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc các tổ chức doanh nghiệp và bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

(b)

	31/12/2016	31/12/2015
Tiền mặt	1,423,485,393	4,616,413,144
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69,217,794,687	84,937,930,487
TỔNG CỘNG	70,641,280,080	89,554,343,631

(c)

	31/12/2016	31/12/2015
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	148,032,861,111	110,000,000,000
TỔNG CỘNG	148,032,861,111	110,000,000,000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn hưởng lãi suất năm dao động từ 6.5% đến 6.9% năm

TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	31/12/2015
Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca Cola Việt Nam	20,466,852,242	28,018,285,731
Công ty TNHH Nước Giải Khát Sunstory Pepsico Việt Nam	21,261,164,915	23,612,987,955
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	29,303,399,269	26,592,163,857
CN Cty CP Sữa Việt Nam	5,066,924,095	
Các khoản phải thu khách hàng khác	61,090,892,444	88,168,785,852
TỔNG CỘNG	137,189,232,965	166,392,223,395

TIỀN GỬI VÀ CÁC KHOẢN NGỒI ĐÁN

	31/12/2016	31/12/2015
Đào Thị Thuận	19,700,000,000	19,700,000,000
TỔNG CỘNG	19,700,000,000	19,700,000,000

Cho vay hưởng lãi suất 6,5%

TIỀN GỬI KHÁC

	31/12/2016	31/12/2015
a) Ngắn hạn		
Tạm ứng cho người lao động	25,248,615,605	19,785,854,818
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	6,556,545,116	3,453,579,168
Phải thu khác	17,320,765,585	9,239,853,118
TỔNG CỘNG	49,125,926,306	32,479,287,104
a) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	18,503,752,354	15,527,926,800
TỔNG CỘNG	18,503,752,354	15,527,926,800

HÀNG ĐANG ĐI ĐƯỜNG

	31/12/2016	31/12/2015
Hàng đang đi đường	35,546,265,673	40,644,392
Nguyên liệu, vật liệu	196,768,328,329	69,301,043,593
Công cụ ,dụng cụ	15,055,122,614	5,885,878,714
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41,061,417,940	32,722,023,991
Thành phẩm	94,259,414,551	62,959,125,659
Hàng hóa	726,878,890	15,634,872,790
Hàng gửi đi bán	2,741,753,393	2,913,948,386
TỔNG CỘNG	386,159,181,390	189,457,537,525

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỒI THU

	Nhà cửa	Máy móc và thi	Phương tiện v/	Thiết bị văn ph	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	156,813,553,472	968,411,241,134	39,873,426,134	8,380,531,895	1,173,478,752,635
- Tăng trong kỳ	20,135,951,764	15,659,079,389	298,000,000	1,822,997,097	37,916,028,250
- Chuyển từ XDCBDD	67,837,129,029	125,081,387,723	2,075,102,000	348,853,000	195,342,471,752
- Chuyển từ tài sản thuê TC	-	33,185,465,332	-	-	33,185,465,332
- Thanh lý	(2,888,135,968)	(204,368,086,922)	(2,810,492,000)	(791,606,485)	(210,858,321,375)
Số dư cuối kỳ	241,898,498,297	937,969,086,656	39,436,036,134	9,760,775,507	1,229,064,396,594
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	41,864,011,653	501,484,889,803	21,862,437,452	6,150,677,064	571,362,015,972
- Khấu hao trong kỳ	7,791,395,679	74,446,378,161	4,025,279,978	1,082,831,379	87,345,885,197
- Chuyển từ tài sản thuê TC	-	7,895,712,828	-	-	7,895,712,828
- Thanh lý	(154,370,034)	(120,311,723,241)	(427,833,655)	(452,853,598)	(121,346,780,528)
Số dư cuối kỳ	49,501,037,298	463,515,257,551	25,459,883,775	6,780,654,845	545,256,833,469
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	114,949,541,819	466,926,351,331	18,010,988,682	2,229,854,831	602,116,736,663
- Tại ngày cuối kỳ	192,397,460,999	474,453,829,105	13,976,152,359	2,980,120,662	683,807,563,125

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THỤẾ TÀI SẢN

	Máy móc và thi	Phương tiện và	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	152,780,346,608	98,225,520,140	251,005,866,748
- Mua trong kỳ	123,421,869,711	7,408,788,181	130,830,657,892

- Chuyển từ XDCB dở dang	18,829,105,909	25,564,301,282	44,393,407,191
- Chuyển TSCĐ TTC sang TSCĐ HH	33,185,465,332	-	33,185,465,332
Số dư cuối kỳ	261,845,856,896	131,198,609,603	393,044,466,499
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	58,954,958,414	8,662,739,170	67,617,697,584
- Khấu hao trong kỳ	27,831,414,219	6,070,597,962	33,902,012,181
- Giảm khấu hao do chuyển sang TSCĐ HH	7,465,907,058	-	7,465,907,058
Số dư cuối kỳ	79,320,465,575	14,733,337,132	94,053,802,707
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	93,825,388,194	89,562,780,970	183,388,169,164
- Tại ngày cuối kỳ	182,525,391,321	116,465,272,471	298,990,663,792

II. TÀI SẢN VÀ PHỤ TÙNG

	Quyền sử dụng	Phần mềm vi tí	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	290,897,222,864	2,125,503,674	293,022,726,538
- Mua trong kỳ	30,602,524,680	2,478,100,000	33,080,624,680
Số dư cuối kỳ	321,499,747,544	4,603,603,674	326,103,351,218
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	15,575,979,063	1,968,871,359	17,544,850,422
- Khấu hao trong kỳ	2,211,572,164	24,335,161	3,433,207,325
Số dư cuối kỳ	17,787,551,227	2,575,015,768	20,978,057,747
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	275,321,243,801	156,632,315	275,477,876,116
- Tại ngày cuối kỳ	303,712,196,317	2,028,587,906	305,125,293,471

III. PHỤ TÙNG VÀ CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
Phần mềm ERP	-	7,356,980,546
Máy móc thiết bị	1,404,534,815	1,998,760,374
Phương tiện vận tải	7,170,909,088	806,000,000
Khác		520,704,000
TỔNG CỘNG	8,575,443,903	10,682,444,920

	31/12/2016	31/12/2015
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ, chi phí trả trước	20,993,113,515	15,163,620,582
TỔNG CỘNG	20,993,113,515	15,163,620,582
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ, chi phí trả trước	30,855,878,847	13,623,519,003
TỔNG CỘNG	30,855,878,847	13,623,519,003

	31/12/2016	31/12/2015
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	65,930,509,910	65,930,509,910
Phân bổ lũy kế		
Số dư đầu kỳ	39,654,670,887	29,765,094,400
Phân bổ trong kỳ	3,296,525,496	6,593,050,991
Số dư cuối kỳ	42,951,196,383	36,358,145,391
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	26,275,839,023	36,165,415,510
Số dư cuối kỳ	22,979,313,527	29,572,364,519

a) Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	909,923,702,037	909,923,702,037	2,299,364,225,574	2,195,395,355,672	805,954,832,135	805,954,832,135
Vay dài hạn đến hạn trả	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	72,248,135,149	72,248,135,149	108,106,917,747	84,946,675,325	49,087,892,727	49,087,892,727
	1,002,171,837,186	1,002,171,837,186	2,427,471,143,321	2,300,342,030,997	875,042,724,862	875,042,724,862

Điều kiện và các điều khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2016	31/12/2015
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	6%-6.2%	559,255,708,791	613,960,729,000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	USD	3.0%	83,039,342,993	52,794,670,119
Ngân hàng Bảo Việt	VND	6.5%	148,408,715,403	75,764,117,200
Ngân hàng Bảo Việt	VND	6.5%	-	63,435,315,816
Ngân hàng china construction bank	VND	6.5%	95,926,503,750	-
Ngân hàng china construction bank	USD	2.8%	4,991,010,000	-
Ngân hàng Tiên Phong	USD	2.35% - 2.5%	18,302,421,100	-
Ngân hàng Tiên Phong	VND	6.9%	-	-
TỔNG CỘNG			909,923,702,037	805,954,832,135

a) Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (*)	349,949,065,465	349,949,065,465	309,949,065,465	20,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
Nợ thuế tài chính (**)	184,456,948,010	184,456,948,010	190,949,203,656	112,264,032,791	105,771,777,145	105,771,777,145
	534,406,013,475	534,406,013,475	500,898,269,121	132,264,032,791	165,771,777,145	165,771,777,145
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	92,248,135,149				69,087,892,727	
Hoàn trả sau 12 tháng	442,157,878,326				96,683,884,418	

(*) Vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2016	31/12/2015
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	11,1%	2018	20,000,000,000	40,000,000,000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	11,1%	2024	129,949,065,465	-
CN Cty chứng khoán Bảo Việt	VND	9,5%	2019	200,000,000,000	-
TỔNG CỘNG				349,949,065,465	40,000,000,000

(**) Nợ thuế tài chính

	31/12/2016			31/12/2015		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	58,104,164,551	6,872,086,588	51,232,077,963	56,523,259,308	7,435,366,581	49,087,892,727
Từ hai đến năm năm	138,279,398,505	5,054,528,458	133,224,870,047	60,877,966,443	4,194,082,025	56,683,884,418

TỔNG CỘNG

196,383,563,056

11,926,615,046

184,456,948,010

117,401,225,751

11,629,448,606

105,771,777,145

	31/12/2016	31/12/2015
Unilever Asia Private Limited	7,367,523,852	14,861,272,063
Cty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	25,988,064,795	8,187,569,775
Husky Injection Molding Singapore Pte.Ltd	1,235,975,541	18,024,956,204
Cty TNHH Tân Việt	12,161,558,819	
Các khoản phải thu khách hàng khác	142,090,845,224	105,913,212,278
TỔNG CỘNG	188,833,395,385	146,987,010,320

	31/12/2016	31/12/2015
Thuế VAT	1,136,151,804	2,645,761,603
Thuế CIT	4,339,028,527	2,701,457,544
Thuế PIT	1,234,418,856	645,963,533
Thuế nhà thầu	466,089	
TOTAL	6,710,065,276	5,993,182,680

	31/12/2016	31/12/2015
Chi phí lãi vay phải trả	4,748,880,859	652,505,478
Lương và thưởng	980,638,000	8,001,839,425
Chi phí quảng cáo	-	5,318,315,987
Chi phí khác	10,960,035,751	4,512,080,763
TOTAL	16,689,554,610	18,484,741,653

	31/12/2016	31/12/2015
Ký quỹ của khách hàng	2,842,132,107	2,734,322,213
Cổ tức phải trả	800,000,000	-
Các khoản phải trả khác	2,159,385,539	1,627,803,223

TOTAL	5,801,517,646	4,362,125,436
--------------	----------------------	----------------------

	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu ngân quỹ</i>	<i>Chênh lệch đánh</i>	<i>Quỹ dự phòng</i>	<i>Quý khác thuộc</i>	<i>Lợi nhuận chưa</i>	<i>Cổ đông không kiểm</i>
Năm 2015								
Số dư tại ngày 01.01.2015	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	5,714,053,793	11,293,166,612	192,503,849	97,820,924,123	12,384,599,570
Lợi nhuận thuần trong kỳ							55,753,003,817	(2,097,527,498)
Điều chỉnh khác							17,090,050,395	(17,090,050,395)
Thanh lý một công ty con								8,545,911,642
Số dư tại ngày 31.12.2015	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	5,714,053,793	11,293,166,612	192,503,849	170,663,978,335	1,742,933,319
Năm 2016								
Số dư tại ngày 01.01.2016	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	5,714,053,793	11,293,166,612	192,503,849	170,663,978,335	1,742,933,319
Lợi nhuận thuần trong kỳ							12,161,264,747	355,589,292
Chia cổ tức							(48,245,922,000)	(1,160,000,000)
Số dư tại ngày 31.12.2016	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	5,714,053,793	11,293,166,612	192,503,849	134,579,321,082	938,522,611
	-	-	-	-	-	-	0	-

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	52,250,000	522,500,000,000	52,250,000	522,500,000,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	52,250,000	522,500,000,000	52,250,000	522,500,000,000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(4,004,078)	(88,088,780,000)	(4,004,078)	(88,088,780,000)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	48,245,922	434,411,220,000	48,245,922	434,411,220,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, danh sách các cổ đông của Công ty như sau:

Số cổ phiếu	%
-------------	---

Ông La Văn	15,822,496	32.80%
Bà Bùi Bích Hồng	9,746,823	20.20%
Bà La Bùi Hồng	9,538,463	19.77%
Ông La Bùi Hoàng		
Nghĩa	6,233,932	12.92%
Cổ đông khác	6,904,208	14.31%
	48,245,922	100%

(i) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

(ii) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Được phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối căn cứ trên tỷ lệ phần trăm do cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên. Quỹ này dùng cho chi phí Hội đồng Quản trị Công ty.

Đại hội đồng cổ đông của công ty ngày 21/04/2016 đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho năm 2015 là 48.246 triệu VND bằng 10% mệnh giá của cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm phân phối (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015: không)

	Quý IV. 2016	Quý IV. 2015	Năm 2016	Năm 2015
Tổng doanh thu	373,016,498,286	531,856,017,107	1,642,845,230,745	1,871,163,250,743
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	3,323,232,332	4,526,075,403	26,935,631,581	13,901,360,033
Doanh thu thuần	369,693,265,954	527,329,941,704	1,615,909,599,164	1,857,261,890,710

	Quý IV. 2016	Quý IV. 2015	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi và cho vay	5,173,055,963	3,354,611,605	11,880,150,239	5,634,608,875
Lãi chênh lệch tỷ giá	495,399,754	560,703,761	1,582,491,582	1,348,036,509
Doanh thu hoạt động tài chính		14,483,425		14,483,425

TONG CỘNG	5,668,455,717	3,929,798,791	13,462,641,821	6,997,128,809
------------------	----------------------	----------------------	-----------------------	----------------------

	Quý IV. 2016	Quý IV. 2015	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	12,353,683,777	12,379,250,931	61,700,615,738	60,016,850,064
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,614,272,612	5,136,676,828	4,175,246,142	10,168,418,947
Chi phí tài chính khác	9,487,037,336	39,671,580,090	9,487,037,336	39,671,580,090
TONG CỘNG	25,454,993,725	57,187,507,849	75,362,899,216	109,856,849,101

	Quý IV. 2016	Quý IV. 2015	Năm 2016	Năm 2015
Thu nhập khác	2,438,056,216	1,146,792,850	10,576,989,917	1,809,060,604
TONG CỘNG	2,438,056,216	1,146,792,850	10,576,989,917	1,809,060,604

	Quý IV. 2016	Quý IV. 2015	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí khác	4,878,827,289	198,757,593	2,095,403,422	3,643,684,181
TONG CỘNG	4,878,827,289	198,757,593	2,095,403,422	3,643,684,181

	Quý IV. 2016	Quý IV. 2015	Năm 2016	Năm 2015
Lương & thưởng	21,343,073,918	35,869,788,422	91,609,282,024	78,034,993,107
Chi phí khấu hao	284,711,143	128,643,192	1,011,002,842	517,844,186
Chi phí vật liệu, đóng gói	2,371,608,050	5,770,000,633	6,106,335,670	11,680,507,224
Hoa hồng & Vận chuyển	47,301,799,387	31,407,244,182	118,885,059,628	73,669,798,928
Chi phí quảng cáo	3,240,004,004	8,014,591,371	25,033,303,472	28,037,732,036
Chi phí hàng khuyến mãi, hàng mẫu, MKT	-	13,674,176,227	7,016,973,599	4,486,369,897
Chi phí trưng bày	-	-	8,320,351,808	14,355,695,087
Chi phí bán hàng khác	3,594,235,137	7,083,303,255	85,237,961,368	67,730,237,963
TONG CỘNG	78,135,431,639	101,947,747,282	343,220,270,411	278,513,178,428

CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV. 2016	Quý IV. 2015	Năm 2016	Năm 2015
Lương & thưởng	15,331,203,939	9,776,850,608	61,140,542,402	39,862,940,376
Đồ dùng văn phòng	75,091,795		520,572,576	947,576,238
Chi phí khấu hao	-	876,865,602	6,586,677,605	10,111,290,649
Phí, lệ phí	-		241,084,816	160,552,294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,360,440,053	5,093,345,636	22,923,224,256	11,320,521,811
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5,049,201,393	4,809,931,203	15,308,519,920	15,986,346,803
TONG CỘNG	25,815,937,180	20,556,993,049	106,720,621,575	78,389,228,171

CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý IV. 2016	Quý IV. 2015	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,339,028,527	727,057,249	19,106,251,198	15,856,059,686
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(4,500,443,425)	(37,496,583,497)	(4,517,986,585)	3,796,878,952
TONG CỘNG	(161,414,898)	(36,769,526,248)	14,588,264,613	19,652,938,638

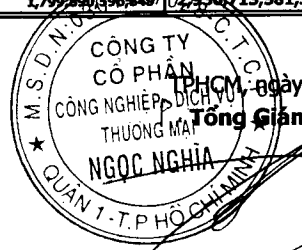
CHI PHÍ NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU VÀ CHI PHÍ NHÂN CÔNG

	Quý IV. 2016	Quý IV. 2015	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	335,125,313,369	1,094,781,703,491	1,046,918,469,248	1,098,907,934,560
- Chi phí nhân công;	-	192,042,493,563	331,456,995,632	198,490,753,932
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	3,853,372,784	117,237,527,476	129,158,317,276	134,889,143,095
- Chi phí khác	1,082,643,484,185	395,828,872,319	1,429,179,799,157	371,516,558,429
TONG CỘNG	1,421,622,170,338	1,799,940,596,849	2,936,713,581,313	1,803,804,390,016

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

ĐÔNG THỊ NGỌC TRIỀU



Ngày 18 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám Đốc

[Signature]
NGUYỄN THỊ KIM CHI